

Số:25 /NQ-HĐND

Hưng Thịnh, ngày 22 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương
trên địa bàn xã Hưng Thịnh năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ HƯNG THỊNH
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Quyết định số 3079/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-STC ngày 12/12/2025 của Sở Tài Chính tỉnh Đồng Nai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước – chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2026

Sau khi xem xét Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Hưng Thịnh năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 52/BC-BKTNS ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND xã; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua nội dung Tờ trình số 58/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của UBND xã về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương trên địa bàn xã Hưng Thịnh năm 2026, cụ thể như sau:

I. Tổng dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2026

Tổng dự toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2026 được UBND tỉnh giao là 128.210.000.000 đồng; tổng dự toán thu NSNN do UBND xã xây dựng là 128.210.000.000 đồng, bằng với dự toán Tỉnh giao năm 2026, cụ thể:

- Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 35.050.000.000 đồng.
- Thuế thu nhập cá nhân là 14.000.000.000 đồng.
- Thu lệ phí trước bạ là 18.700.000.000 đồng.
- Thu phí, lệ phí là 850.000.000 đồng (bao gồm thu để cân đối ngân sách xã là 400 triệu đồng, thu ngoài cân đối là 450 triệu đồng).
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 1.100.000.000 đồng.

- Thu tiền thuê đất là 10.000.000 đồng.
- Thu tiền sử dụng đất (thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân khác phát sinh trên địa bàn cấp xã) là 56.000.000.000 đồng.
- Thu khác ngân sách là 2.500.000.000 đồng (bao gồm thu để cân đối ngân sách xã là 2 tỷ đồng, thu ngoài cân đối là 500 triệu đồng).

II. Tổng nguồn thu ngân sách địa phương được hưởng để cân đối cho các nhiệm vụ chi năm 2026

Tổng nguồn thu ngân sách xã được hưởng để cân đối cho các nhiệm vụ chi năm 2026 là 282.898.000.000 đồng, bao gồm:

1. Tổng các khoản thu trong cân đối được hưởng là 87.688.000.000 đồng, bao gồm:

- Các khoản thu ngân sách xã được hưởng 100% là 22.200.000.000 đồng, cụ thể:

- + Thu lệ phí trước bạ là 18.700.000.000 đồng.
- + Thu phí, lệ phí là 400.000.000 đồng.
- + Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp là 1.100.000.000 đồng.
- + Thu khác ngân sách là 2.000.000.000 đồng.

- Các khoản thu ngân sách xã được hưởng theo tỷ lệ % là 65.488.000.000 đồng, cụ thể:

- + Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là 20.680.000.000 đồng.
- + Thu tiền thuê đất là 8.000.000 đồng.
- + Thu tiền sử dụng đất là 44.800.000.000 đồng.

2. Thu bổ sung từ ngân sách Tỉnh theo dự toán giao năm 2026 (bổ sung cân đối) là 195.210.000.000 đồng.

III. Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026

Tổng dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2026 là: **282.898.000.000 đồng**, bao gồm:

1. Dự toán chi đầu tư phát triển

Tổng chi kế hoạch đầu tư công là: 70.528.000.000 đồng, chiếm tỷ trọng 24,9% trong tổng chi ngân sách địa phương, được bố trí từ các nguồn như sau:

- Nguồn vốn chi đầu tư công từ nguồn tập trung được tỉnh giao là: 15.359.000.000 đồng.

- Nguồn xổ số kiến thiết là: 10.369.000.000 đồng.

- Nguồn điều tiết từ thu tiền sử dụng đất (80%) là: 44.800.000.000 đồng.

2. Dự toán chi thường xuyên ngân sách

- Tổng chi thường xuyên (không kể dự phòng ngân sách và đầu tư phát triển) là 206.280.000.000 đồng, chiếm tỷ trọng 72,91% tổng chi ngân sách, bao gồm:

- + Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo là 119.443.963.000 đồng
- + Chi khoa học công nghệ : 4.430.000.000 đồng
- + Chi quốc phòng là 7.848.667.000 đồng
- + Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội là 3.665.280.000 đồng
- + Chi sự nghiệp văn hóa thông tin là 4.806.225.000 đồng

+ Chi bảo vệ môi trường là 7.880.980.000 đồng để thanh toán tiền xử lý rác sinh hoạt trên địa bàn xã và kinh phí thực hiện các hoạt động khác về môi trường theo phân cấp

+ Chi các hoạt động kinh tế là 5.000.000.000 đồng

+ Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể chính trị là 36.306.731.000 đồng

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội là 14.082.100.000 đồng

+ Chi các nhiệm vụ phát sinh khác là 2.816.054.000 đồng

3. Dự phòng ngân sách địa phương năm 2026 là 6.090.000.000 đồng.

(Chi tiết xin theo dõi tại Biểu mẫu số 15, 16, 17, 34, 37 và 37a đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao cho UBND xã căn cứ các quy định của pháp luật hiện hành về tài chính - ngân sách để tổ chức thực hiện Nghị quyết này và có báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp HĐND xã trong năm 2026. Trong quá trình thực hiện, khi cần thiết phải điều chỉnh bổ sung dự toán ngân sách, UBND xã trình HĐND xã quyết nghị tại các kỳ họp trong năm để có cơ sở triển khai thực hiện.

2. Thường trực HĐND, hai Ban HĐND, các Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND xã thực hiện chức năng giám sát việc thực hiện Nghị quyết này theo Luật định.

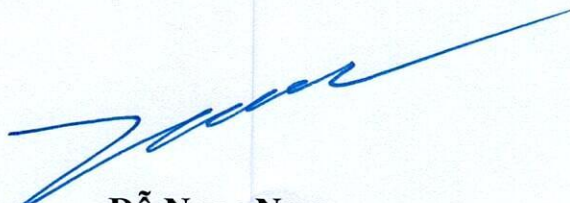
3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã và các tổ chức thành viên giám sát và vận động các tổ chức và nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng của nhân dân kiến nghị đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được HĐND xã Hưng Thịnh khóa VI, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ 4 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua ngày 22 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày HĐND xã thông qua./. 

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Các ĐB.HĐND tỉnh - Tổ đại biểu số 04;
- Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Các Ban Đảng, VP. Đảng ủy xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng ban chuyên môn thuộc UBND xã;
- Trưởng các đoàn thể, chính trị xã;
- Văn phòng HĐND-UBND xã;
- Lưu: VT.HĐ.

CHỦ TỊCH



Đỗ Ngọc Nam

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	282,898,000,000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	87,688,000,000
1	Thu NSDP hưởng 100%	22,200,000,000
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	65,488,000,000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	195,210,000,000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	195,210,000,000
2	Thu bổ sung có mục tiêu	
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	282,898,000,000
I	Tổng chi cân đối NSDP	282,898,000,000
1	Chi đầu tư phát triển	70,528,000,000
	- Nguồn tập trung	15,359,000,000
	- Nguồn tiền sử dụng đất	44,800,000,000
	- Nguồn xổ số	10,369,000,000
	- Chi khoa học công nghệ	0
2	Chi thường xuyên	206,280,000,000
	Trong đó: - Chi sự nghiệp giáo dục	119,443,963,000
	- Chi khoa học công nghệ	4,430,000,000
	- Số chi hoạt động QLNN và các khoản chi khác	82,406,037,000
	Tiết kiệm chi 10% là 4.845.000.000đ	
3	Dự phòng ngân sách	6,090,000,000
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND) ngày 22/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung các khoản thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu ngân sách xã được hưởng	Dự toán thu ngân sách Tỉnh giao năm 2026		Dự toán thu ngân sách Xã giao năm 2026		So sánh %	
			Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP	Tổng thu NSNN	Tổng thu NSDP
A	B	C	1	2	3	4	5-3.1	6-4.2
I	Thu nội địa		128,210,000,000	87,688,000,000	128,210,000,000	87,688,000,000	100	100
	Thu nội địa (Trừ thu tiền sử dụng đất)		72,210,000,000	42,888,000,000	72,210,000,000	42,888,000,000	100	100
1	Thu từ doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		35,050,000,000	20,680,000,000	35,050,000,000	20,680,000,000	100	100
-	Thuế giá trị gia tăng	59%	27,000,000,000	15,930,000,000	27,000,000,000	15,930,000,000	100	100
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	59%	50,000,000	30,000,000	50,000,000	30,000,000	100	100
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	59%	8,000,000,000	4,720,000,000	8,000,000,000	4,720,000,000	100	100
2	Thuế thu nhập cá nhân		14,000,000,000		14,000,000,000			
3	Thu lệ phí trước bạ	100%	18,700,000,000	18,700,000,000	18,700,000,000	18,700,000,000	100	100
4	Thu phí, lệ phí		850,000,000	400,000,000	850,000,000	400,000,000	100	100
	Trong đó: cân đối phí, lệ phí	100%		400,000,000		400,000,000		100
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	100	100
6	Thu tiền thuê đất	80%	10,000,000	8,000,000	10,000,000	8,000,000	100	100
7	Thu tiền sử dụng đất		56,000,000,000	44,800,000,000	56,000,000,000	44,800,000,000	100	100
	Trong đó: Thu tiền sử dụng trong dân	80%		44,800,000,000		44,800,000,000		100
8	Thu khác ngân sách		2,500,000,000	2,000,000,000	2,500,000,000	2,000,000,000	100	100
	Trong đó: cân đối thu khác ngân sách	100%		2,000,000,000		2,000,000,000		
II	Thu huy động đóng góp							
III	Thu viện trợ							

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi ngân sách Tỉnh giao năm 2026	Dự toán chi ngân sách Xã giao năm 2026	So sánh %
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>
	TỔNG CHI NSDP	282,898,000,000	282,898,000,000	100
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	282,898,000,000	282,898,000,000	100
I	Chi đầu tư phát triển	70,528,000,000	70,528,000,000	100
	- Nguồn tập trung	15,359,000,000	15,359,000,000	100
	- Nguồn tiền sử dụng đất	44,800,000,000	44,800,000,000	100
	- Nguồn xổ số	10,369,000,000	10,369,000,000	100
	- Chi khoa học công nghệ	0	0	
II	Chi thường xuyên	206,280,000,000	206,280,000,000	100
	Trong đó: Chi sự nghiệp giáo dục	119,443,963,000	119,443,963,000	100
	- Chi khoa học công nghệ	4,430,000,000	4,430,000,000	100
	- Số chi hoạt động QLNN và các khoản chi khác	82,406,037,000	82,406,037,000	
	Tiết kiệm 10% trên tổng chi thường xuyên số tiền là 4.845.000.000đ			
III	Dự phòng ngân sách	6,090,000,000	6,090,000,000	100
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi năm 2026
1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	282,898,000,000
I	Chi đầu tư phát triển	70,528,000,000
	- Nguồn tập trung	15,359,000,000
	- Nguồn tiền sử dụng đất	44,800,000,000
	- Nguồn xổ số	10,369,000,000
	- Chi khoa học công nghệ	0
II	Chi thường xuyên	206,280,000,000
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	119,443,963,000
	- Chi khoa học và công nghệ	4,430,000,000
	- Chi quốc phòng	7,848,667,000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	3,665,280,000
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4,806,225,000
	- Chi bảo vệ môi trường	7,880,980,000
	- Chi các hoạt động kinh tế	5,000,000,000
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	36,306,731,000
	- Chi bảo đảm xã hội	14,082,100,000
	- Khoản dự toán kinh phí giữ lại ngân sách xã thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ phát sinh trong năm 2026	2,816,054,000
	Tiết kiệm 10% trên tổng chi thường xuyên số tiền là 4.845.000.000đ	
III	Dự phòng ngân sách	6,090,000,000

DIỆN TOÁN CHI THUỐNG XUYỀN NGÂN SÁCH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC, PHẦN MÃ NGUỒN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 25 NQ-HĐND ngày 22/2/2025 của HĐND xã)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán chi thường xuyên phân theo lĩnh vực cả năm 2026 (không bao gồm số chi chuyển nguồn, kết dư năm 2025 chuyển sang năm 2026)										Chi các nhiệm vụ phát sinh khác trong năm 2026	Trong đó: Số 10% tiết kiệm chi thường xuyên
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, hội đặc thù	Chi bảo đảm xã hội		
A	B	$I - (2 + \dots + 11)$	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	C
	Tổng số	206,280,000,000	119,443,963,000	4,430,000,000	7,848,667,000	3,665,280,000	4,806,225,000	7,880,980,000	5,000,000,000	36,306,731,000	14,082,100,000	2,816,054,000	4,845,000,000
1	Dự toán chi giao cho các cơ quan, đơn vị	186,553,906,000	117,463,923,000	0	6,348,667,000	2,165,280,000	2,806,225,000	7,880,980,000	0	35,806,731,000	14,082,100,000	0	3,513,400,000
1	Văn phòng Đảng ủy	7,162,149,000								7,162,149,000			300,000,000
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	3,125,009,000								3,125,009,000			148,700,000
3	Văn phòng HĐND&UBND	18,293,402,000			6,348,667,000	2,165,280,000				9,779,455,000			412,300,000
4	Phòng Kinh tế	13,882,878,000						7,880,980,000		5,694,898,000	307,000,000		364,000,000
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	33,683,067,000	12,264,800,000							7,643,167,000	13,775,100,000		244,000,000
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	2,402,053,000								2,402,053,000			92,000,000
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2,806,225,000					2,806,225,000						111,000,000
8	Trường Mầm non Hoa Phượng	3,997,414,000	3,997,414,000										109,200,000
9	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	2,870,036,000	2,870,036,000										103,600,000
10	Trường Mầm non Hoa Hồng	4,238,454,000	4,238,454,000										115,200,000
11	Trường Tiểu học An Bình	8,406,271,000	8,406,271,000										138,400,000
12	Trường Tiểu học Nam Cao	7,917,881,000	7,917,881,000										139,200,000
13	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	7,222,632,000	7,222,632,000										111,600,000
14	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	10,536,441,000	10,536,441,000										156,700,000
15	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	10,607,484,000	10,607,484,000										172,000,000
16	Trường Tiểu học Trần Quý Cáp	7,516,498,000	7,516,498,000										124,400,000
17	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng	12,504,416,000	12,504,416,000										225,500,000
18	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	9,567,968,000	9,567,968,000										156,700,000
19	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền	6,861,792,000	6,861,792,000										98,000,000
20	Trường THCS Phan Chu Trinh	12,951,836,000	12,951,836,000										190,900,000
II	Dự toán chi thường xuyên chưa phân bổ chi tiết, sẽ thực hiện phân bổ chi từng nhiệm vụ phát sinh	19,726,094,000	1,980,040,000	4,430,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	2,000,000,000		5,000,000,000	500,000,000		2,816,054,000	1,331,600,000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026 XÃ HƯNG THỊNH
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 22/12/2025 của HĐND xã)

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
A	B	I	2	3	4 = (5+6)	5	6	7	8
	Tổng cộng	568	522	282.898.000.000	282.898.000.000	102.305.508.000	180.592.492.000	4.845.000.000	
A	DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	0	0	70.528.000.000	70.528.000.000	0	70.528.000.000		
1	Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung			25.728.000.000	25.728.000.000		25.728.000.000		
-	Nguồn vốn lập trung			15.359.000.000	15.359.000.000		15.359.000.000		
-	Nguồn vốn xổ số kiến thiết			10.369.000.000	10.369.000.000		10.369.000.000		
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất được hưởng			44.800.000.000	44.800.000.000		44.800.000.000		
B	DỰ TOÁN CHI THUŢỜNG XUYN	568	522	206.280.000.000	206.280.000.000	102.305.508.000	103.974.492.000	4.845.000.000	
I	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	458	422	119.443.163.000	119.443.963.000	83.688.859.000	35.755.104.000	1.841.400.000	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội: Hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, Cao đẳng, đại học ngoài công lập				12.264.800.000		12.264.800.000		Kinh phí hỗ trợ miễn giảm học phí các trường Trung cấp, Cao đẳng, đại học ngoài công lập
2	Chi sự nghiệp giáo dục công lập	458	422	0	105.199.123.000	83.688.859.000	21.510.264.000	1.841.400.000	
2.1	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng	18	16		3.997.414.000	2.880.634.000	1.116.780.000	109.200.000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	18	16		3.972.634.000	2.880.634.000	1.092.000.000	109.200.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				24.780.000		24.780.000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.2	Trường Mầm non Hoa Anh Đào	15	11		2.870.036.000	1.815.256.000	1.054.780.000	103.600.000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	15	11		2.851.256.000	1.815.256.000	1.036.000.000	103.600.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; kinh phí hoạt động thường có từ 2 cơ sở trở lên;

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			CHỈ CHỈ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền lương và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				18.780.000		18.780.000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.3	Trường Mầm non Hoa Hồng	19	17		4.238.454.000	3.061.914.000	1.176.540.000	115.200.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	19	17		4.213.914.000	3.061.914.000	1.152.000.000	115.200.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ tiền ăn cho trẻ mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				24.540.000		24.540.000		Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
2.4	Trường Tiểu học An Bình	36	32		8.406.271.000	6.766.054.000	1.640.217.000	138.400.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	36	32		8.150.054.000	6.766.054.000	1.384.000.000	138.400.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				256.217.000		256.217.000		Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
2.5	Trường Tiểu học Nam Cao	38	36		7.917.881.000	6.281.261.000	1.636.620.000	139.200.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	38	36		7.673.261.000	6.281.261.000	1.392.000.000	139.200.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				244.620.000		244.620.000		Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
2.6	Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	31	30		7.222.632.000	5.796.068.000	1.426.564.000	111.600.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	31	30		6.912.068.000	5.796.068.000	1.116.000.000	111.600.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				310.564.000		310.564.000		Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
2.7	Trường Tiểu học Nguyễn Trãi	43	41		10.536.441.000	8.420.539.000	2.115.902.000	156.700.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	43	41		9.987.539.000	8.420.539.000	1.567.000.000	156.700.000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			548.902,000			548.902,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.8	Trường Tiểu học Nguyễn Tri Phương	44	40	10.607.484,000		8.523.039,000	2.084.445,000	172.000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh; kinh phí hoạt động tương có từ 2 cơ sở trở lên
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	44	40	10.243.039,000		8.523.039,000	1.720.000,000	172.000,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			364.445,000			364.445,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.9	Trường Tiểu học Trần Quý Cáp	32	28	7.516.498,000		5.952.963,000	1.563.535,000	124.400,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	32	28	7.196.963,000		5.952.963,000	1.244.000,000	124.400,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			319.535,000			319.535,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.10	Trường THCS Huỳnh Thiệu Kháng	60	55	12.504.416,000		10.007.875,000	2.496.541,000	225.500,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	60	55	12.262.875,000		10.007.875,000	2.255.000,000	225.500,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ học sinh khuyết tật; giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			241.541,000			241.541,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ học sinh khuyết tật; giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.11	Trường THCS Nguyễn Công Trứ	43	41	9.567.968,000		7.793.060,000	1.774.908,000	156.700,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	43	41	9.360.060,000		7.793.060,000	1.567.000,000	156.700,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			207.908,000			207.908,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
2.12	Trường THCS Nguyễn Thượng Hiền	28	28	6.861.792,000		5.728.169,000	1.133.623,000	98.000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	28	28	6.708.169,000		5.728.169,000	980.000,000	98.000,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách			153.623,000			153.623,000		Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiền Tết Nguyên đán năm 2026

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NÃ GIAO NĂM 2026	Bảo gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
2.13	Trường THCS Phan Chu Trinh	51	47		12.951.836,000	10,662,027,000	2.289,809,000	190,900,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	51	47		12.571,027,000	10,662,027,000	1.909,000,000	190,900,000	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ; hỗ trợ giáo viên dạy trẻ khuyết tật; hỗ trợ giáo viên tiên Tiến Nguyễn dân năm 2026
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách				380,809,000		380,809,000		Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các chế độ chính sách phát sinh như: bổ sung quỹ lương đối với biên chế chưa tuyển tại thời điểm quyết định giao dự toán; hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh theo Nghị định số 23/2025/NĐ-CP của Chính phủ; chính sách hỗ trợ giáo dục mầm non ngoài công lập theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ và các nhiệm vụ phát sinh khác của ngành giáo dục và đào tạo theo quy định
3	Dự toán chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo chưa phân bổ chi tiết				1,980,040,000		1,980,040,000		
II	Chi quốc phòng - an ninh	0			11,513,947,000	0	11,513,947,000	300,000,000	
1	Chi quốc phòng				6,348,667,000	0	6,348,667,000	0	Kinh phí chi chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho lực lượng dân quân thường trực, dân quân tự vệ là 6,315,067,000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyễn dân năm 2026 là 33,600,000 đồng
-	Văn phòng HĐND&UBND xã				6,348,667,000		6,348,667,000		
2	Chi an ninh				2,165,280,000	0	2,165,280,000	0	Kinh phí chi chế độ phụ cấp, hỗ trợ cho Tổ bảo vệ an ninh, trật tự theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 của HĐND tỉnh là 2,124,480,000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyễn dân năm 2026 là 40,800,000 đồng
-	Văn phòng HĐND&UBND xã				2,165,280,000		2,165,280,000		
3	Dự toán chi quốc phòng - an ninh chưa phân bổ chi tiết				3,000,000,000		3,000,000,000	300,000,000	Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền trong năm 2026
III	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	15	5		4,806,225,000	784,684,000	4,021,541,000	311,000,000	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	15	5		2,806,225,000	784,684,000	2,021,541,000	111,000,000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	15	5		1,694,684,000	784,684,000	910,000,000	91,000,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/1/2025 của HĐND tỉnh

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
-	Kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Đảng ủy và kinh phí đặc thù khôi phục và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách			1.930.867,000			1.930.867,000	140.000,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách cấp xã là 225.275.000đồng; Chi PC cấp ủy là 277.992.000đồng; kinh phí phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của Thường trực Đảng ủy và kinh phí đặc thù khôi phục là 1.400.000.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 27.600.000
2	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	9	9	3.125.009,000		1.366.515,000	1.758.494,000	148.700,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	9	9	2.086.515,000		1.366.515,000	720.000,000	72.000,000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 56.694.000đồng; hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 10.800.000 đồng; Kinh phí chi phụ cấp cho chi hội trưởng, bí thư chi đoàn các ấp theo Nghị quyết số 78/2017/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai là 144.000.000đồng; kinh phí hoạt động thường xuyên của các Hội đoàn thể ấp là 170.000.000 đồng; Kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 12/2017/TT-BTC là 97.000.000 đồng; hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra Nhân dân, chi hỗ trợ giám sát đầu tư công đồng là 15.000.000 đồng; Kinh phí tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật bảo đảm trật tự ATGT ở địa bàn khu dân cư của các ấp là 20.000.000 đồng; Kinh phí tổ chức hội nghị giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là 25.000.000đồng; tổ chức các hoạt động khác của đoàn thể - chính trị xã là 500 triệu đồng
3	Văn phòng HĐND&UBND xã	22	22	9.779.455,000		3.372.450,000	6.407.005,000	412.300,000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	22	22	5.132.450,000		3.372.450,000	1.760.000,000	176.000,000	Kinh phí điều hành của TT-HĐND xã, kinh phí các kỳ họp HĐND, hoạt động giám sát, tiếp xúc cử tri,.... theo quy định tại Nghị quyết số 12/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh là 1.000.000.000 đồng; Kinh phí phục vụ hoạt động điều hành của Ủy ban nhân dân xã là 1.400.000.000 đồng
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân xã, điều hành của Ủy ban nhân dân xã			2.400.000,000			2.400.000,000	221.300,000	

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác	541.541.000					541.541.000	20.000.000	Kinh phí chi quỹ lương cho cán bộ không chuyên trách là 83.141.000 đồng và hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 là 8.400.000 đồng; Chi tuyên truyền và các khoản chi hoạt động khác là 200.000.000đồng; Kinh phí trang trí tết và tổ chức các hội thi văn hóa, thể dục thể thao và các hoạt động khác "Mừng Đảng - Mừng Xuân" là 250.000.000đồng
-	Dự toán chi tiền điện chiếu sáng				570.000.000		570.000.000		
2	Dự toán chi sự nghiệp văn hóa thông tin chưa phân bổ chi tiết				2.000.000.000		2.000.000.000	200.000.000	Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ phát sinh như: Kinh phí duy trì thăm cổ, bồn hoa cây xanh, sửa chữa nhà; Kinh phí tổ chức, tham gia các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao và các khoản kinh phí khác
IV	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ			4.430.000.000	4.430.000.000		4.430.000.000		Khoản dự toán kinh phí này sẽ thực hiện phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ khoa học công nghệ phát sinh trong năm 2026
V	Chi sự nghiệp kinh tế				12.880.980.000	0	12.880.980.000	650.000.000	
1	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				7.880.980.000	0	7.880.980.000	150.000.000	
-	Phòng Kinh tế				7.880.980.000		7.880.980.000	150.000.000	Kinh phí thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn xã là 6.380.980.000 đồng và kinh phí thực hiện các hoạt động khác về môi trường theo phân cấp tại Nghị quyết số 05/2025/NQ-HĐND ngày 03/10/2025 của HĐND tỉnh, Nghị quyết số 17/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh, ... là 1.500.000.000 đồng
2	Chi sự nghiệp kinh tế chưa phân bổ				5.000.000.000		5.000.000.000	500.000.000	Dự toán kinh phí sự nghiệp sẽ được phân bổ chi tiết cho từng cơ quan, đơn vị khi thực hiện các nhiệm vụ được giao như: Kinh phí thực hiện quản lý, bảo dưỡng và sửa chữa thường xuyên các tuyến đường, ...
VI	Chi quản lý hành chính, đảng, đoàn thể chính trị	95	95		36.306.731.000	17.831.965.000	18.474.766.000	1.461.000.000	
1	Văn phòng Đảng ủy xã	20	20		7.162.149.000	3.631.282.000	3.530.867.000	300.000.000	
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	20	20		5.231.282.000	3.631.282.000	1.600.000.000	160.000.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh

STT	ĐƠN VỊ	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao năm 2026 (người)	Biên chế hiện có tại thời điểm giao dự toán (người)	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỈNH GIAO NĂM 2026	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ GIAO NĂM 2026	Bao gồm			GHI CHÚ
						Quỹ tiền lương (đã bao gồm: chế độ tiền thưởng và các khoản đóng góp), theo mức lương 2.340.000 đồng	Dự toán chi hoạt động theo định mức, chi chế độ chính sách và các nhiệm vụ được giao	Trong đó Tiết kiệm chi 10%	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác			2.247.005.000	2.247.005.000		2.247.005.000	15.000.000	Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 58.800.000 đồng; Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ người hoạt động không chuyên trách ở ấp, người trực tiếp tham gia hoạt động ở ấp 934.205.000 đồng; Kinh phí hoạt động của tổ nhân dân là 900.000.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ hoạt động 10 nhà văn hóa ấp là 150.000.000 đồng; Kinh phí thuê bảo vệ chốt gác đường sắt giao với đường dân sinh là 204.000.000 đồng
4	Phòng Kinh tế	23	23	5.694.898.000	5.694.898.000	3.402.898.000	2.292.000.000	214.000.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	23	23	5.242.898.000	5.242.898.000	3.402.898.000	1.840.000.000	184.000.000	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác			452.000.000	452.000.000		452.000.000	30.000.000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 122.000.000 đồng; hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 30.000.000 đồng; tam hỗ trợ các khoản chi phát sinh khác là 300.000.000 đồng
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	13	13	7.643.167.000	7.643.167.000	4.758.367.000	2.884.800.000	244.000.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	13	13	5.798.367.000	5.798.367.000	4.758.367.000	1.040.000.000	104.000.000	
-	Dự toán chi đảm bảo các chế độ chính sách và các khoản kinh phí khác			1.844.800.000	1.844.800.000		1.844.800.000	140.000.000	Kinh phí chi trả quỹ lương cho người hoạt động không chuyên trách là 88.000.000 đồng; Kinh phí hỗ trợ tiền Tết Nguyên đán năm 2026 cho cán bộ, công chức là 16.800.000 đồng; Kinh phí khen thưởng và hoạt động các lĩnh vực của phòng là 1.400.000.000 đồng và hỗ trợ chế độ chi trả thù lao tin bài đăng trên Trang thông tin điện tử của xã là 200.000.000 đồng; Kinh phí hội thi trang trí tết và hỗ trợ các ấp "Mừng Đảng - Mừng Xuân" là 140.000.000 đồng
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	8	8	2.402.053.000	2.402.053.000	1.300.453.000	1.101.600.000	92.000.000	Kinh phí hoạt động thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh
-	Dự toán phân bổ chi thường xuyên	8	8	1.940.453.000	1.940.453.000	1.300.453.000	640.000.000	64.000.000	